

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2025/DS-PT

Ngày 12/01/2026

V/v "Tranh chấp thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Duy Luân

Các Thẩm phán: Ông Phạm Ngọc Thành

Bà Đỗ Thị Hà

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Huế - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 86/2025/TLPT-DS ngày 29 tháng 8 năm 2025 về việc "Tranh chấp thừa kế tài sản" do bản án dân sự sơ thẩm số: Bản án sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên bị kháng cáo, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 128 ngày 08/9/2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Lê Thị M, sinh năm 1963 (có mặt)

Trú tại: Thôn K, xã X, tỉnh Hưng Yên.

- **Bị đơn:** Anh Lê Cao L, sinh năm 1989 (có mặt)

Trú tại: Thôn Đ, xã X, tỉnh Hưng Yên.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Bà Lê Thị X, sinh năm 1963. Trú tại: Thôn C, xã X, tỉnh Hưng Yên (có mặt)

+ Bà Lê Thị H, sinh năm 1966. Trú tại: Thôn H, xã A, tỉnh Hưng Yên (có mặt)

+ Bà Lê Thị N, sinh năm 1975. Trú tại: Thôn Đ, phường T, tỉnh Lạng Sơn (có mặt)

+ Cụ Lê Văn L1, sinh năm 1933 (Cụ L1 vắng mặt, ủy quyền cho Bà Lê Thị M).

+ Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1971 (có mặt)

+ Anh Lê Quý Đ, sinh năm 1994 (có mặt)

+ Anh Lê Cao H1, sinh năm 1992 (có mặt)

Đều trú tại: Thôn Đ, xã X, tỉnh Hưng Yên.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho anh Lê Cao H1: Luật sư Đặng Tất T – Văn phòng L4 – Đoàn luật sư thành phố H (có mặt)

+ Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1984. Trú tại: Thôn N, xã A, tỉnh Hưng Yên (có mặt)

Do có kháng nghị của VKSND tỉnh Hưng Yên và kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vợ chồng cụ Lê Văn L1 và cụ Hoàng Thị L2 (chết năm 2019) có 05 người con là bà Lê Thị M, bà Lê Thị X, bà Lê Thị H, bà Lê Thị N và ông Lê Văn Q (chết năm 2012, có vợ là bà Nguyễn Thị B và 03 con là anh Lê Cao L, anh Lê Quý Đ, anh Lê Cao H1). Hai cụ có tài sản chung là thửa đất số 65, diện tích 622m² tại thôn Đ, xã V, huyện A, tỉnh Hưng Yên (nay là xã X, tỉnh Hưng Yên). Trên đất có 03 gian nhà và 01 bếp nhỏ do hai cụ xây dựng khoảng năm 1995. Ngoài ra hai cụ còn có đất nông nghiệp diện tích 1.332m² ở xứ Đ và 504m² ở xứ Cầu Đ được chia chung với bà N (mỗi định suất là 612m²).

Tại biên bản họp gia đình ngày 25/11/2019 có cụ L1, cụ L2, bà N và người làm chứng bà H, bà X: Hợp thống nhất lại vị trí diện tích ruộng canh tác của cụ L1 và cụ L2 là 1.332m² tại xứ đồng Vông; của bà N là 504m² tại xứ Cầu Đ.

*** Nguyên đơn bà M và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (cụ L1, bà X1, bà H, bà N) xác định:** Hai cụ không bán, không tặng cho ai các diện tích đất trên, mà chỉ cho ông Q, bà B (vợ ông Q) xây 02 gian nhà nhỏ để cho con trai là anh Lê Cao L sử dụng còn ông Q và bà B ở nơi khác. Sau khi ông Q chết thì gia đình anh L vẫn tiếp tục sử dụng 02 gian nhà nhỏ đó, đến nay gia đình anh L đã chuyển sang nhà mẹ đẻ là bà B ở cùng thôn. Cụ L2 chết không để lại di chúc. Từ đó đến nay gia đình chưa mở bất kỳ cuộc họp nào để phân chia di sản thừa kế của cụ L2. Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị Tòa án phân chia phần di sản thừa kế của cụ L2 theo quy định pháp luật. Phần di sản thừa kế được hưởng của cụ L2 thì các bà X, H, N xin nhận, trong trường hợp không đủ điều kiện tách thửa thì bà H cho bà M, bà X cho bà N sử dụng. Bà M, bà N đề nghị chia chung đất ở. Đối với diện tích đất ruộng đề nghị chia theo pháp luật và thống nhất phần được hưởng cho bà M quản lý, sử dụng canh tác.

*** Bị đơn anh Lê Cao L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà B, anh Đ, anh H1) trình bày:** Bà B và ông Lê Văn Q là vợ chồng, kết hôn năm 1988 và ở tại ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất cùng cụ L2 và cụ L1. Ông Q chết không để lại di chúc. Khi cụ L2 còn sống thì ông Q đã được hai cụ cho phần đất đã xây bếp, nhà vệ sinh vào năm 1993, không có giấy tờ gì. Năm 2012, vợ chồng ông Q xây dựng 02 gian nhà cấp 4 giáp với ngôi nhà cấp 4 của hai cụ và cùng anh L ở đó. Sau đó, vợ chồng ông Q mua đất ra chỗ khác ở, anh L vẫn ở đó. Năm 2024, anh

L xin cụ L1 để làm 2 gian nhà giáp phần đất của ông Q, khi đang làm thì các bà X, H, N, M không cho làm. Đối với di sản của cụ L2 là đất ở thì anh Đ, anh Huỳnh T2 cho bà B, bà B tặng cho anh L. Đối với đất nông nghiệp anh L, anh Đ, anh H1 đều tặng cho bà B.

*** Xác minh tại Ủy ban nhân dân xã V xác định:** Theo bản đồ 299 (năm 1981-1986), thửa đất của cụ L1 thuộc thửa số 128, tờ bản đồ số 09, diện tích 311m², kê khai người sử dụng là Lê Văn L1. Bản đồ năm 1993, thửa đất trên được tách làm 02 thửa gồm thửa số 135, tờ bản đồ 05, diện tích 262m², kê khai người sử dụng là Lê Văn Q; thửa số 136, tờ bản đồ 05, diện tích 180m², kê khai người sử dụng là Lê Văn L1. Bản đồ đo năm 2006 chỉnh lý 2017 thửa đất này thuộc thửa số 65, tờ bản đồ 26, diện tích 622m², kê khai người sử dụng là Lê Văn L1. Đo thực tế diện tích đất là 582,8m², trong có 442m² là đất hợp pháp của cụ L2 và cụ L1, còn 140m² là người sử dụng đã lấn ra ao của tập thể do UBND xã quản lý. Quan điểm của UBND xã V đề nghị phần đất lấn chiếm trả lại UBND các cấp để giải quyết theo thẩm quyền. Hộ cụ L1 được chia 03 suất ruộng tại xứ đồng Cầu Đ 504m² và xứ đồng Đồng Vông 1.332m², gồm của cụ L1, cụ L2 và bà N, mỗi định suất là 612m².

*** Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ xác định:** Thửa đất số 65, tờ bản đồ số 26, đo đạc năm 2006, diện tích 582,8m². Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 do vợ chồng cụ L1, cụ L2 xây dựng; 01 ngôi nhà cấp 4 do anh L ở; 01 công trình phụ do cụ L1 xây dựng và sân gạch có diện tích 87,3m². Đất ruộng tại cánh Đ thôn Đ, V, A có diện tích 1.332m².

*** Biên bản định giá tài sản xác định:** Đất ở giá 1.540.000 đồng/m²; đất ruộng có giá 80.000 đồng/m². Các tài sản trên đất gồm: Nhà số 01 cùng các công trình xây năm 2020 có giá 80.918.197 đồng; Nhà số 02 cùng các công trình xây từ năm 2003 có giá 49.816.200 đồng; Nhà số 03 cùng các công trình xây năm 2012 có giá 75.489.590 đồng; Nhà đang xây có giá 66.906.130 đồng; Lán lợp tôn (lán không tường, lán fjbroximang không tường) có giá 91.422.000 đồng.

1. Bản án sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị M về chia thừa kế di sản của cụ Hoàng Thị L2.

Xác nhận cụ L2 chết năm 2019, không để lại di chúc. Di sản thừa kế của cụ L2 là 1/2 quyền sử dụng đất thửa số 65, tờ bản đồ số 26, đo đạc 2017, có diện tích 221m² giá trị 340.340.000 đồng, trên đất 1/2 trị giá ngôi nhà cấp 4 là 24.908.100 đồng; diện tích 612m² đất nông nghiệp tại cánh đồng Đồng Vông trị giá 48.960.000 đồng. Thanh toán trả cụ L1, anh L công sức trông nom di sản của cụ L2 đối với đất ở, mỗi người 3m² đất và 20m² đất nông nghiệp tại cánh đồng Đ cho bà B.

Di sản của cụ L2 sau khi trích trả công sức là 215m² đất ở trị giá 331.100.000 đồng và 592m² đất nông nghiệp trị giá 47.360.000 đồng, 1/2 trị giá

ngôi nhà 24.908.100 đồng. Tổng di sản thừa kế của cụ L2 là 403.368.100 đồng. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ L2 gồm cụ L1, ông Q (thừa kế thế vị anh L, anh H1, anh Đ), bà M, bà X, bà H, bà N, mỗi người được hưởng di sản bằng giá trị 67.228.017 đồng.

Công nhận sự tự nguyện của bà H tặng cho kỷ phần thừa kế được hưởng là đất ở cho bà M; bà X tặng kỷ phần thừa kế là đất ở cho bà N; anh Đ, anh H1, anh Lưu T3 cho bà B phần di sản là đất nông nghiệp; anh H1, anh Lưu T3 cho bà B, bà B tặng cho anh L phần di sản là đất ở.

* Chia hiện vật:

- Đất ở: Chia cho cụ L1 quyền sử dụng đất diện tích 182m². Trên thửa đất có 01 ngôi nhà cấp 4 do cụ L2, cụ L1 xây dựng trị giá 49.816.200 đồng, sân bê tông, công trình phụ (bếp, nhà tắm) do cụ L1 xây dựng; Chia cho bà M, bà N quyền sử dụng đất diện tích 120,6m². Trên thửa đất có 01 ngôi nhà cấp 4 do vợ chồng bà B xây dựng cho anh L trị giá 75.489.590 đồng, sân bê tông; Chia cho anh L quyền sử dụng đất diện tích 139,7m². Trên thửa đất có 01 ngôi nhà do anh L, chị T1 đang xây dựng.

- Đất nông nghiệp: Chia cho bà B quyền sử dụng đất diện tích 118,7m² đất nông nghiệp (trong đó 98,7m² đất anh L, anh Đ, anh H1 được hưởng tặng cho bà B và 20m² trích trả công sức) tại cánh đồng Đồng Vông giáp với thửa ruộng của hộ gia đình bà B. Chia cho bà M được sử dụng, quản lý 1.213,3m² (trong đó: 612m² định suất ruộng của cụ L1, 108m² định suất ruộng của bà N; 493,3m² di sản của cụ L2) tại cánh đồng Đ.

(Việc phân chia có sơ đồ kèm theo)

Bà M, bà N có trách nhiệm liên đới trả giá trị ngôi nhà cấp 4 do ông Q xây dựng cho anh L là 75.489.590 đồng, chia phần mỗi người phải trả số tiền 37.744.795 đồng. Anh L có trách nhiệm trả bà N, bà M 51.614.732 đồng, cụ L1 số tiền 99.106.583 đồng. Sau khi đối trừ bà N, bà M có trách nhiệm liên đới trả anh L số tiền 23.874.858 đồng, chia phần mỗi người phải trả số tiền 11.937.429 đồng.

Anh L phải chịu số tiền 1.796.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với cụ L1, bà M, bà H, bà N, bà X.

Ngoài ra bản án còn tuyên chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23/7/2025 của bà Lê Thị M: Bà M kháng cáo Bản án sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên như sau: Chia cho cụ L1 với diện tích 182m² là không hợp lý (phải là 221m²); chia cho bà M, bà N với diện tích 120,6m² là không hợp lý (phải là 143,3m²). Các bà và cụ L1 chỉ nhận hiện vật chứ không nhận tiền trả chênh lệch di sản.

Ngày 24/7/2025 của anh Lê Cao L: Anh L kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên theo hướng hủy toàn bộ bản án sơ thẩm đề:

- Công nhận quyền sử dụng hợp pháp của anh đối với thửa đất số 135, tờ bản đồ số 05, diện tích 262m² do ông Nguyễn Văn Q1 (là bố đẻ của anh) được ông bà nội anh là cụ Lê Văn L1, cụ Hoàng Thị L2 tặng cho, ông Q1 đã trực tiếp kê khai, sử dụng, nộp thuế, đầu tư tôn tạo từ năm 1993.

- Xác định diện tích đất nêu trên không phải là di sản của cụ L2 mà thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình anh, được hình thành trên cơ sở công sức đầu tư, tôn tạo và quá trình sử dụng ổn định, lâu dài.

Ngày 08/8/2025 Viện KSND tỉnh H ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 08/QĐ-VKS-DS đối Bản án sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên như sau: Không đưa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng; Biên bản thẩm định tại chỗ không mô tả đầy đủ tài sản có trên hiện trạng; Phân chia di sản bằng hiện vật không đảm bảo quyền lợi cho đương sự; G án phí không đúng quy định

Tại phiên toà phúc thẩm, đại diện VKSND tỉnh Hưng Yên giữ nguyên nội dung kháng nghị số 08/QĐ-VKS-DS và xác định do UBND xã V không phải là người có quyền, nghĩa vụ liên quan vì UBND xã V đề nghị không đưa UBND xã vào tham gia tố tụng và không yêu cầu Toà án giải quyết đối với 140 m² đất thuộc quyền quản lý của UBND xã. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của mình, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Toà án cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho anh Lê Cao H1 trình bày: Về di sản đang tranh chấp có nguồn gốc của cụ T4 (là bố đẻ của cụ L1) và đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không có căn cứ xác định là tài sản chung của cụ L1 và cụ L2. Mặt khác, do đất của cụ T4 nên khi chia đất đó phải đưa những người con của cụ T4 vào tham gia tố tụng nhưng Toà án cấp sơ thẩm chưa thực hiện là thiếu sót và Toà án cấp sơ thẩm không xác minh bố mẹ cụ L2 còn sống hay đã chết, chết khi nào nên không có căn cứ xác định những người tham gia tố tụng. Do đó, luật sư đề nghị Toà án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Bà M, bà H, bà X, bà N không đồng ý với luật sư T và trình bày toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp đều là của bố mẹ các bà là cụ L1, cụ L2 tạo lập và sử dụng từ rất lâu và đều đứng tên chủ sử dụng đất, không có căn cứ nào chứng minh đất của cụ T4. Bố mẹ của cụ L2 đều chết từ lâu trước cụ L2.

Tại phiên toà anh L, anh Đ, anh H1 đồng ý với quan điểm của luật sư T. Các anh đều trình bày bố mẹ cụ L2 chết trước cụ L2, các anh không biết chết từ bao giờ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng; các

đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng nghị và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quyết định kháng nghị: VKSND tỉnh Hưng Yên kháng nghị thuộc thẩm quyền theo quy định tại 27 các điều 21, 57, 58, 278, 279, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

- Về đơn kháng cáo: Nguyên đơn bà Lê Thị M, bị đơn anh Lê Cao L kháng cáo trong thời hạn và đúng quy định của pháp luật nên kháng cáo của bà M, anh L được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

2.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà M khởi kiện anh L chia phần di sản của cụ L2 để lại thừa đất số 65 tờ bản đồ số 26 đo đạc năm 2006, chỉnh lý năm 2016; địa chỉ tại thôn Đ, V, Á, Hưng Yên (nay là xã X, Hưng Yên) mà anh L đang sử dụng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp thừa kế tài sản*” và thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1- Hưng Yên) là có căn cứ và đúng theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

2.2 Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Hoàng Thị L2, sinh năm 1933, chết năm 2019. Ngày 31/12/2024 bà Lê Thị M có đơn khởi kiện, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời hiệu khởi kiện thừa kế vẫn còn là đúng quy định theo khoản 1 Điều 623; điểm d, khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.3 Về hàng thừa kế và việc chia thừa kế: Tòa án cấp sơ thẩm xác định cụ Hoàng Thị L2 (chết năm 2019 và cụ L1 có 05 người con là các ông, bà: Bà Lê Thị M, bà Lê Thị X, bà Lê Thị H, bà Lê Thị N, ông Lê Văn Q; hàng thừa kế thứ nhất của cụ L2 là cụ L1, bà M, ông Q, bà X, bà H, bà N; do ông Q chết năm 2012, chết trước cụ L2 nên anh L, anh H1, anh Đ là thừa kế kế vị nên căn cứ Điều 652 Bộ luật dân sự có căn cứ. Về việc chia thừa kế, do cụ L2 chết không để lại di chúc nên chia di sản của L2 theo pháp luật là phù hợp và đúng pháp luật. Tại phiên tòa bà M, bà H, bà X, bà N, anh L, anh Đ, anh H1 đều thừa nhận bố mẹ cụ L2 là cụ Hoàng Văn N1 và cụ Lê Thị D đều đã chết trước cụ L2 rất lâu, lời khai trên phù hợp với xác nhận của UBND xã X, do đó không có căn cứ chấp nhận đề nghị của luật sư về việc cần đưa bố mẹ cụ L2 vào tham gia tố tụng

2.4 Về xác định di sản của cụ L2 để lại

Căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện diện tích đất đang tranh chấp tại thửa đất số 65, tờ bản đồ số 26 có diện tích 582,8 m² là của cụ L1 và cụ L2 được công nhận là 442m² mang tên chủ sử dụng là cụ Lê Văn L1. Đối với phần diện tích tăng lên 140m² kết quả xác minh theo bản đồ 1993 và bản đồ 2006, chỉnh lý năm 2016 là do quá trình sử dụng người sử dụng đất lấn ra ao của tập thể, Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản chung của vợ chồng cụ L1, cụ L2 là 442m² đất ở tại thôn Đ, V, Á, Hưng Yên (nay xã X, Hưng Yên) là có căn cứ và phù hợp. Tại phiên tòa Luật sư T đề nghị xác định toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp là của cụ T4 (bố mẹ của cụ L1) để lại nhưng không cung cấp được các tài liệu chứng cứ pháp lý chứng minh, các đương sự khác đều thừa nhận chỉ biết diện tích đất đó là của cụ L1 và cụ Liên từ rất lâu, do đó không có căn cứ chấp nhận ý kiến đề nghị của luật sư.

Đối với phần đất ruộng, qua kết quả xác minh và xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc thực tế hiện trạng sử dụng đất thì định xuất ruộng của cụ L2 được chia là 612m² chia cùng với định xuất ruộng của cụ L1, bà N tại các cánh đồng Cầu Đà 504m², Đ 1332m² là có căn cứ và hợp pháp. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình xác định di sản của cụ L2 gồm có: $\frac{1}{2}$ diện tích đất ở là $442\text{m}^2 : 2 = 221\text{ m}^2$ đất ở trị giá 340.340.000 đồng thuộc thửa số 65 tờ bản đồ số 26 đo đạc năm 2017 và tài sản trên đất là $\frac{1}{2}$ trị giá ngôi nhà cấp 4 là 24.908.100 đồng; diện tích 612m² đất nông nghiệp tại cánh đồng Đồng Vông trị giá 48.960.000 đồng. Tổng giá trị di sản thừa kế của cụ L2 là 414.208.100 đồng và chia cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ L2 là có căn cứ và đúng quy định.

[3] Xét yêu cầu kháng nghị của VKSND tỉnh Hưng Yên thấy:

3.1 Về việc không đưa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng: Căn cứ vào bản đồ địa chính, sổ mục kê qua các thời kỳ và kết quả xác minh đủ căn cứ xác định: Thửa đất số 65, tờ bản đồ số 26, đo đạc năm 2017, diện tích 582,8m² tại thôn Đ, xã V, huyện Á, tỉnh Hưng Yên (nay là xã X, tỉnh Hưng Yên), trong đó có 442m² đất có nguồn gốc là tài sản chung của cụ L2 và cụ L1, còn 140m² đất là do quá trình sử dụng hai cụ đã lấn ra ao của tập thể do UBND xã V quản lý, UBND xã có quan điểm đề nghị trả lại cho UBND xã. Tại phần nhận định của Bản án xác định quan điểm đề nghị của UBND xã V là có căn cứ nhưng Bản án không xác định UBND xã V là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng như không xem xét đề nghị của UBND xã V đối với phần diện tích 140m² đất nêu trên, là giải quyết vụ án chưa triệt để, vi phạm khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Kháng nghị của VKSND tỉnh Hưng Yên là có căn cứ. Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, UBND xã X đề nghị Tòa án không đưa UBND xã vào tham gia tố tụng, đối với phần diện tích 140m² đất thuộc quyền quản lý của UBND xã tại thửa đất số 65, tờ bản đồ số 26, đo đạc năm 2017, diện tích 582,8m² tại thôn Đ, xã V, huyện Á, tỉnh Hưng Yên (nay là xã X, tỉnh Hưng

Yên) UBND xã không đề nghị Toà án giải quyết nên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên không đề nghị đưa UBND xã X vào tham gia tố tụng theo quy định.

3.2 Đối với nội dung kháng nghị: Biên bản thẩm định tại chỗ không mô tả đầy đủ tài sản có trên hiện trạng: Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện trên thửa đất ở có 02 ngôi nhà cấp 4; 01 công trình phụ và sân gạch có diện tích 87,3m² nhưng tại biên bản định giá tài sản thể hiện định giá 03 ngôi nhà cấp 4 và 01 nhà đang xây cùng lán lợp tôn. Như vậy, biên bản thẩm định không thể hiện có nhà đang xây và lán lợp tôn như biên bản định giá. Ngoài ra, biên bản thẩm định và biên bản định giá không thống nhất về ký hiệu các ngôi nhà để xác định ngôi nhà được định giá là nhà của ai. Đối với đất nông nghiệp, biên bản thẩm định không thể hiện diện tích đất nông nghiệp ở xứ đồng Cầu Đ. Nội dung kháng nghị trên là có căn cứ, Toà án cấp phúc thẩm đã tiến hành thẩm định lại bổ sung những thiếu sót nêu trên của cấp sơ thẩm

3.3 Về việc phân chia di sản bằng hiện vật không đảm bảo quyền lợi cho đương sự: Bản án chia di sản thừa kế của cụ L2 về giá trị di sản được hưởng theo kỷ phần là đúng nhưng khi chia hiện vật chưa đảm bảo quyền lợi của các đương sự, cụ thể: Diện tích đất ở của riêng cụ L1 là 221m², phần công sức, kỷ phần thừa kế mà cụ được hưởng là 38,8m², tổng là 259,8m² nhưng bản án chỉ chia cho cụ có 182m² là ít hơn cả phần diện tích đất của riêng cụ đang sử dụng. Như vậy, Bản án sơ thẩm chia thừa kế phạm vào cả phần đất là tài sản của cụ L1 đang còn sống. Trong khi đó diện tích đất anh L được hưởng phần công sức, kỷ phần thừa kế và được tặng cho kỷ phần thừa kế chỉ là 38,8m², công trình do anh L đang xây dựng trên đất mới chỉ đang xây tường nhà thì đã xảy ra tranh chấp nên không phải là căn cứ để buộc phải chia hiện vật là phần đất lớn hơn. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm chia hiện vật cho anh L 139,7m² đất, gấp 3 lần diện tích anh L được nhận là không phù hợp, xâm phạm quyền lợi của cụ L1. Xét thấy nội dung nêu trên là có căn cứ, Toà án cấp phúc thẩm cần chia lại di sản để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của cụ L1

3.4 Về việc miễn, giảm án phí không đúng quy định: Kỷ phần đất ở anh Đ, anh Huỳnh N2 cho bà B, bà B lại nhượng cho anh L. Kỷ phần đất nông nghiệp anh L, anh Đ, anh Huỳnh N2 cho bà B. Anh L tự nguyện chịu án phí cho bà B. Hồ sơ vụ án không có tài liệu nào chứng minh bà B, anh Đ, anh H1, anh L là người thuộc trường hợp được miễn, giảm án phí. Như vậy, anh L phải chịu toàn bộ án phí nhưng Tòa án đã giảm 1/2 án phí cho anh L là vi phạm khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Kháng nghị nêu trên là có căn cứ và cần sửa quyết định của Bản án sơ thẩm về nghĩa vụ chịu án phí theo quy định

4. Xét kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn nhận thấy:

4.1 Về nguồn gốc đất tranh chấp: Thửa đất số 65, tờ bản đồ số 26, đo đạc năm 2017, diện tích đo hiện trạng là 582,8m² tại thôn Đ, xã V, huyện A, tỉnh Hưng Yên (nay là xã X, tỉnh Hưng Yên), các đương sự đều thừa nhận là của cụ

L1 và cụ L2. Cụ L1 và các con là bà M, bà H, bà X, bà N đều xác định hai cụ không bán, không tặng cho ai diện tích đất trên, mà chỉ cho vợ chồng ông Q, bà B xây 02 gian nhà nhỏ để cho con trai là anh Lê Cao L sử dụng. Anh L, bà B, anh Đ, anh H1 xác định hai cụ đã cho ông Q nhưng không có văn bản, giấy tờ gì. Hiện cụ L1 còn sống và khẳng định không cho ông Q diện tích đất nào, đến nay thửa đất vẫn kê khai đứng tên cụ L1. Do vậy, xác định thửa đất trên là tài sản của hai cụ, không có phần diện tích đất nào của ông Q. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh L.

4.2 Về chia di sản bằng hiện vật không đảm bảo quyền lợi cho đương sự: Bản án chia di sản thừa kế của cụ L2 về giá trị di sản được hưởng theo kỹ phần là đúng nhưng khi chia hiện vật chưa đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Cần phân chia lại để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp theo quy định, cụ thể:

4.2.1 Về xác định di sản

- Đối với đất ở: Theo diện tích đo hiện trạng là 582,8m² đất ở nông thôn (trong đó có 140 m² thuộc thẩm quyền quản lý của UBND xã) tại Thửa đất số 65, tờ bản đồ số 26, đo đạc năm 2017, tại thôn Đ, xã V, huyện A, tỉnh Hưng Yên (nay là xã X, tỉnh Hưng Yên). Như vậy, tài sản chung của cụ L1 và cụ L2 là 442,8 đất ở nông thôn. Phần của cụ L2 là 221,4 m² đất ở trị giá 340.956.000 đồng. Xét thấy cụ L1 và anh L có công sức quản lý, tôn tạo, duy trì di sản nên cần tính cho cụ L3 và anh L mỗi người bằng $\frac{1}{2}$ suất thừa kế chia theo pháp luật, cụ thể $221,4 \text{ m}^2 / 7 = 15,8 \text{ m}^2$; như vậy cụ L1, anh L mỗi người được hưởng 15,8 m² đất phần công sức. Di sản là đất còn lại để chia là $221,4 - 36,8 = 189,8 / 6 = 31,6 \text{ m}^2$. Do bà H cho bà M nên bà M được hưởng 63,2 m² trị giá 97.328.000 đồng; bà X cho bà N nên bà N được hưởng được hưởng 63,2 m² trị giá 97.328.000 đồng; cụ L1 được hưởng 47,4 m² trị giá 72.996.000; anh L được hưởng là 47,4 m² trị giá 72.996.000 (1)

- Về nhà ở: Tài sản chung của cụ L1 và cụ L2 là ngôi nhà 3 gian xây năm 2003 trị giá 49.816.200 đồng; phần giá trị di sản là nhà của cụ L2 để lại là 24.908.000 đồng/6 mỗi suất thừa kế được hưởng 4.151.000 đồng. Đối với nhà và công trình xây năm 2020 là của riêng cụ L1 xây dựng sau khi cụ L2 chết nên là tài sản riêng của cụ L1 (2)

- Đối với phần đất nông nghiệp cụ L2 được giao 612 m² đất ruộng chia cho 6 suất thừa kế, mỗi suất được 102 m² giá trị 8.160.000 đồng (3)

Cộng (1)+(2)+(3), cụ L1 được hưởng phần di sản của cụ L2 là cụ L1 được hưởng 47,4 m² trị giá 72.996.000; giá trị phần nhà ở 4.151.000 đồng, giá trị phần đất ruộng 8.160.000 đồng, như vậy giá trị di sản của cụ L2 để lại cụ L1 được hưởng là 85.307.000 đồng cộng với phần đất riêng của cụ L1 là 221,4 m² đất ở trị giá 340.956.000 đồng, tổng cụ L1 được hưởng là 426.263.000 đồng. Anh L được hưởng 47,4 m² trị giá 72.996.000, giá trị phần nhà ở 4.151.000 đồng, giá trị phần đất ruộng 8.160.000 đồng, tổng giá trị di sản của cụ L2 để lại anh L được hưởng là 85.307.000 đồng; Bà M được hưởng 63,2 m² trị giá 97.328.000 đồng, giá trị phần nhà ở 4.151.000 đồng, giá trị phần đất ruộng 8.160.000 đồng, tổng giá trị di

sản của cụ L2 để lại bà M được hưởng 109.639.000 đồng; Bà N được hưởng 63,2 m² trị giá 97.328.000 đồng, giá trị phần nhà ở 4.151.000 đồng, giá trị phần đất ruộng 8.160.000 đồng, tổng giá trị di sản của cụ L2 để lại bà N được hưởng 109.639.000 đồng

4.2.4 Xét yêu cầu chia di sản của các đương sự và xét thấy hiện trạng thửa đất có thể chia bằng hiện vật nên cần chia cho cụ L1, bà M, bà N, anh L bằng hiện vật. Do anh L đã xây 01 nhà trên phần diện tích đất nên cần giao cho anh L được tiếp tục sử dụng phần đất có nhà do anh L đã xây; cụ L1 tiếp đang sử dụng nhà và công trình phụ nên cần tiếp tục giao cho cụ L1 được sử dụng và giao phần tài sản nhà của ông Q đã xây cho cụ L1 sử dụng; các bên có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch cho nhau bằng giá trị. Cụ thể, C và giao cho cụ L1 phần đất diện tích đất ở 203,5m² trị giá 313.390.000 đồng, phần giá trị nhà của ông Q trị giá 75.489.000 đồng và diện tích ruộng của cụ L2 612 m² tại cánh đồng Vông trị giá 48.960.000 đồng. Tổng cụ L1 được chia có giá trị 437.839.000 đồng, đối trừ với phần cụ L1 được hưởng là 416.570.000 đồng thì cụ L3 được chia thừa 11.576.000; Chia và giao cho bà M phần diện tích 51,5 m² đất ở trị giá 79.310.000 đồng, đối trừ với phần bà M được hưởng là 109.639.000 đồng, bà M được chia thiếu 30.329.000 đồng; Chia và giao cho bà N phần diện tích 51,5 m² đất ở trị giá 79.310.000 đồng, đối trừ với phần bà N được hưởng là 106.867.000 đồng, bà N được chia thiếu 30.329.000 đồng; anh Lưu P diện tích 136 m² trị giá 209.440.000 đồng, đối trừ phần di sản anh L được hưởng là 85.307.000 đồng anh L được chia thừa 124.133.000 đồng. Đối trừ, buộc cụ L1 phải trả cho bà M số 11.576.000 đồng; buộc anh L phải trả cho bà N số tiền 30.329.000 đồng và trả cho bà M số tiền 18.753.000 đồng giá trị chênh lệch di sản được chia. Đối với phần diện tích 504m² đất ruộng tại cánh đồng Cầu Đà thuộc phần đất nông nghiệp bà N được quyền sử dụng.

4.3 Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết 12.665.000 đồng. Bà M đã nộp đủ. Bà M tự nguyện chịu phần chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đối với kỷ phần thừa kế cụ L1, bà H, bà N, bà X được hưởng. Anh Lưu chịu thay phần của anh Đ, anh H1, vì vậy anh L phải trả bà M chi phí tố tụng số tiền 2.110.000 đồng

4.4 Về án phí: Cụ L1, bà M, bà X được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà N, bà H, anh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Án phí phúc thẩm: Bà M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, anh L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 227, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng Dân sự;

I. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên và một phần yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị M, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Lê Cao Lưu . Sửa Bản án sơ thẩm số: 01/2025/DS-ST ngày 11 tháng 7

năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên. Cụ thể:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, 157, 158, 165, 166 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357; Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649; Điều 650, Điều 651; Điều 652, Điều 658, Điều 660 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế di sản của cụ Hoàng Thị L2 để lại theo yêu cầu của bà Lê Thị M

2. Chia di sản của cụ Hoàng Thị L2 là 221,4 m² đất ở nông thôn tại thửa số 65 tờ bản đồ số 26 đo đạc 2017; địa chỉ thửa đất: thôn Đ, xã V, huyện A, tỉnh Hưng Yên (nay là thôn Đ, xã X, tỉnh Hưng Yên) có diện tích 221, 4 m² giá trị 340.340.000 đồng; ½ trị giá ngôi nhà cấp 4 là 24.908.100 đồng và diện tích 612m² đất nông nghiệp tại cánh đồng Đồng Vông trị giá 48.960.000 đồng.

2.1 Chia và giao cho cụ Lê Văn L1 được quản lý và sử dụng phần nhà do cụ L1, cụ L2 xây dựng của cụ L2 năm 2003 và phần nhà của ông Lê Văn Q xây dựng năm 2012 trên diện đất ở 203,5m² đất ở nông thôn tại thửa số 65 tờ bản đồ số 26 đo đạc 2017; địa chỉ thửa đất: Thôn Đ, V, A, Hưng Yên (nay là xã X, Hưng Yên)

2.2 Chia và giao cho bà Lê Thị M phần diện tích 51,5 m² đất ở nông thôn tại thửa số 65 tờ bản đồ số 26 đo đạc 2017; địa chỉ thửa đất: Thôn Đ, V, A, Hưng Yên (nay là xã X, Hưng Yên)

2.3 Chia và giao cho bà Lê Thị N phần diện tích 51,5 m² đất ở nông thôn tại thửa số 65 tờ bản đồ số 26 đo đạc 2017; địa chỉ thửa đất: Thôn Đ, V, A, Hưng Yên (nay là xã X, Hưng Yên)

2.4 Chia và giao anh Lê Cao Lưu P diện tích 136 m² đất ở nông thôn tại thửa số 65 tờ bản đồ số 26 đo đạc 2017; địa chỉ thửa đất: Thôn Đ, V, A, Hưng Yên (nay là xã X, Hưng Yên)

2.5 Cụ Lê Văn L1 có quyền sử dụng 612 m² đất ruộng tại cánh đồng Vông, xã V, A, Hưng Yên (nay là xã X, Hưng Yên)

(Có sơ đồ kèm theo bản án)

3. Về nghĩa vụ thanh toán chênh lệch về tài sản:

3.1 Buộc cụ Lê Văn L1 phải trả cho bà Lê Thị M số tiền 11.576.000 đồng;

3.2 Buộc anh Lê Cao L phải trả cho bà Lê Thị N số tiền 30.329.000 đồng;

3.3 Buộc anh Lê Cao L phải trả cho bà Lê Thị M số tiền 18.753.000 đồng

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thi hành án thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

II. Về chi phí tố tụng: Buộc anh Lê Cao L phải trả bà Lưu Thị M1 chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 2.110.000 đồng.

III. Về án phí:

- Cụ Lê Văn L1, bà Lê Thị M, bà Lê Thị X được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà Lê Thị N phải chịu 5.481.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Anh Lê Cao L phải phải chịu 4.265.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm: Bà Lê Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, anh Lê Cao L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Chuyển số tiền tạm ứng án phí anh Lê Cao L đã nộp thành án phí dân sự phúc thẩm

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án ngày 12/01/2026.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Hưng Yên;
- Phòng thi hành án dân sự khu vực 1- Hưng Yên
- Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Duy Luân